CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TIÊU CHUẨN NHÀ NƯỚC

CHUẨN BỊ CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT
NGUYÊN CÔNG CẮT

THUẬT NGỮ

TCVN 2136 — 77

Hà Nội — 1978

Cơ quan biên soạn và trình duyệt:

Cục Tiêu chuẩn

Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước

Cơ quan xét duyệt và ban hành:

Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

Quyết định ban hành số 547-KHKT/QĐ ngày 27 tháng 12 năm 1977

CHUẨN BỊ CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT

Nguyên công cắt

THUẬT NGỮ

Технологическая подготовка производства. Операции механической обработки резанием. Термины

Technological preparation of production. Operations of mechanical treatment by cutting. Terms

TCVN
2136 — 77

Có hiệu lực
từ 1-7-1978

Tiêu chuẩn này quy định các thuật ngữ cho các khái niệm cơ bản về các nguyên công cắt sử dụng trong khoa học kỹ thuật và sản xuất.

Các thuật ngữ quy định trong tiêu chuẩn này phải được sử dụng trong các tiêu chuẩn có liên quan đến việc chuẩn bị công nghệ trong sản xuất và các tiêu chuẩn về tài liệu công nghệ. Trong các trường hợp còn lại khuyến khích sử dụng những thuật ngữ này.

Thuật ngữ	Thuật ngữ tương ứng bằng tiếng nước ngoài: A. (Anh), N. (Nga), D. (Đức)	Chú thích
1	2	3
	KHÁI NIỆM CHUNG	
1. Nguyên công tiện	A. Lathe operation N. Токарная операция Đ. Dreh operation	Nguyên công thực hiện trên máy tiện.
2. Nguyên công khoan	A. Drilling operation N. Сверлильная операция Đ. Bohroperation	Nguyên công thực hiện trên máy khoan.
3. Nguyên công doa	A. Boring operation N. Расточная операция Đ. Ausdrehoperation	Nguyên công thực hiện trên máy doa.
4. Nguyên công mài	A. Grinding operation N. Шлифовальная операция Đ. Schleif operation	Nguyên công thực hiện trên máy mài.
5. Nguyên công tinh	N. Отделочная операция	Nguyên công thực hiện trên máy tinh xác.
6. Nguyên công cắt răng	A. Gear – generating operation N. Зубообрабатывающая операция Đ. Zahn bearbeitung operation	Nguyên công thực hiện trên máy cắt răng.

1	2	3
7. Nguyên công phay	A. Milling operation N. Фрезерная операция Đ. Frasoperation	Nguyên công thực hiện trên máy phay.
8. Nguyên công bào	A. Shaping operation N. Строгальная операция D. Hobel operation	Nguyên công thực hiện trên máy bào.
9. Nguyên công xọc	A. Slotting operation N. Долбежная операция Đ. Stoβ operation	Nguyên công thực hiện trên máy xọc.
10. Nguyên công chuốt	A. Broaching operation N. Протяжная операция Đ. Ziehraumoperation	Nguyên công thực hiện trên máy chuốt.
11. Nguyên công cắt đứt	A. Cutting — off operation N. Отрезная операция Đ. Trennoperation	Nguyên công thực hiện trên máy cắt đứt.
CÁC NGUYÊN CÔNG TIỆN		
12. Nguyên công tiện thường	N. Токарно — винторезная операция	Nguyên công thực hiện trên máy tiện vạn năng.
13. Nguyên công tiện revônve	N. Токарно — револьверная операция Đ. Revolvedreh operation	—

1	2	3
14. Nguyên công tiện tự động	N. Автоматная операция D. Atomatischerdrehoperation	Nguyên công thực hiện trên máy tiện tự động hoặc nửa tự động nằm hoặc đứng.
15. Nguyên công tiện đứng	N. Токарно — карусельная операция D. Karusseldrehoperation	—
16. Nguyên công tiện đặc biệt	A. Special — desing lathe operation N. Специальная токарная операция D. Sonderdrehoperation	Nguyên công thực hiện trên máy tiện chuyên dùng. Ví dụ như các nguyên công gia công các trục khuỷu và trục phân phối, các nguyên công thực hiện trên các máy gia công ống và khớp v.v...
17. Nguyên công tiện cụt	N. Лоботокарная операция	—
18. Nguyên công tiện mặt mút — tâm	N. Торцеподрезная центровальная операция	—
19. Nguyên công tiện hớt lưng	N. Токарно — затыловочная операция	—
20. Nguyên công tiện chép hình	N. Токарно — копировальная операция D. Kopierdrehoperation	Nguyên công thực hiện trên máy tiện chép hình hoặc máy tiện chép hình nửa tự động
21. Nguyên công tiện không tâm	N. Токарно — бесцентровальная операция	—

1	2	3
22. Nguyên công tiện trục cán	N. Вальцетокарная операция	—
	CÁC NGUYÊN CÔNG KHOAN	
23. Nguyên công khoan đứng	A. Vertical drilling operation N. Вертикально — сверлильная операция Đ. Vertikal — bohr operation	—
24. Nguyên công khoan nằm	A. Horizontal drilling operation N. Горизонтально — сверлильная операция Đ. Waagerecht — bohr operation	—
25. Nguyên công khoan cần	A. Radial drilling operation N. Радиально — сверлильная операция Đ. Radial — bohroperation	—
26. Nguyên công khoan tâm	N. Сверлильно — центровальная операция	—
	CÁC NGUYÊN CÔNG DOA	
27. Nguyên công doa nằm	A. Horizontal boring operation N. Горизонтально — расточная операция Đ. Waagerecht — ausdrehoperation	—

1	2	3
28. Nguyên công doa dứng	A. Vertical boring operation N. Вертикально — расточная операция D. Vertikal — ausdrehoperation	—
29. Nguyên công doa tọa độ	N. Координатно — расточная операция D. Koordinaten — ausdrehoperation	—
30. Nguyên công doa kim cương	N. Алмазмо — расточная операция	—
	CÁC NGUYÊN CÔNG MÀI	
31. Nguyên công mài tròn	A. Cylindrical grinding operation N. Круглошлифовальная операция. D. Zylinderische — schleifoperation	—
32. Nguyên công mài không tâm	A. Centerless grinding operation N. Бесцентрово — шлифовальная операция D. Spitzenlose — schleif — operation	—
33. Nguyên công mài tron g	A. Internal — grinding operation N. Внутришлифовальная операция D. Innenschleifoperation	—
34. Nguyên công mài phẳng	A. Surface grinding operation N. Плоскошлифовальная опеяация D. Flachschleif operation	—

1	2	3
35. Nguyên công mài phá	N. Обдирочно — шлифовальная операция	—
36. Nguyên công mài ren	A. Thread — grinding operation N. Резьбошлифовальная операция	Nguyên công thực hiện trên máy mài ren hoặc máy mài trục vít
37. Nguyên công mài then hoa	N. Шлицешлифовальнвя операция	—
38. Nguyên công mài hớt lưng	N. Шлифовально — затыловочная операция	—
39. Nguyên công mài mặt mút	N. Торцешлифовальная операция	—
40. Nguyên công mài tọa độ	N. Координатно—шлифовальная операция D. Koordinaten — schleif operation	—
41. Nguyên công mài đứng	N. Карусельно — шлифовальная операция D. Karusel — schleif operation	—
42. Nguyên công mài lỗ tâm	A. Center — grinding operation N. Лентрошлифовальная операция	—
43. Nguyên công mài sắc	A. Dressing operation N. Заточная операция D. Schärf operation	—

1	2	3
44. Nguyên công mài bằng đai	N. Ленточно — шлифовальная операция	—
45. Nguyên công mài trục cán	N. Вальцешлифовальная операция	—
46. Nguyên công mài đặc biệt	A. Special — desing grinding operation N. Специальная шлифовальная операция D. Spezial — schleif operation	Nguyên công thực hiện trên máy mài chuyên dùng. Ví dụ như các nguyên công gia công các mặt lăn và các mép của các vòng ổ lăn, gia công các ngõng trục khuỷu và trục phân phối v.v...
	CÁC NGUYÊN CÔNG TINH	
47. Nguyên công khôn	A. Honing operation N. Хонинговальная операция D. Honing operation	—
48. Nguyên công siêu tinh	N. Суперфинишная операция D. Superfeinoperation	—
49. Nguyên công rà tinh	N. Доводочно — притирочная операция D. Fein — läppoperation	—
50. Nguyên công đánh bóng	N. Полировальная операция	—

1	2	3
	NGUYÊN CÔNG CẮT RĂNG	
51. Nguyên công phay răng	A. Gear — hobbing operation N. Зубофрезерная операция D. Zahnfräs operation	—
52. Nguyên công phay then hoa	A. Spline hobbing operation N. Шлицефрезерная операция D. Nutenfräs operation	—
53. Nguyên công bào then hoa	A. Spline — planing operation N. Шлицестрогальная операция D. Nutenhobeloperation	—
54. Nguyên công xọc răng	A. Gear — slotting operation N. Зубодолбежная операция D. Zahnradstoβ operation	—
55. Nguyên công cà răng	A. Gear — shaving operation N. Зубошевинговальная операция D. Zahnradschaboperation	—
56. Nguyên công khôn răng	A. Gear — honing operation N. Зубохонинговальная операция D. Zahnhoningoperation	—

1	2	3
57. Nguyên công mài răng	A. Gear — grinding operation N. Зубошлифовальная операция Đ. Zahnradschleif operation	—
58. Nguyên công bào răng	A. Gear — planing operation N. Зубострогальная операция Đ. Zahnradhobeloperation	—
59. Nguyên công chuốt răng	N. Зубопротяжная операция Đ. Zahnziehräum operation	—
60. Nguyên công rà răng	A. Gear — lapping operation N. Зубопритирочная операция Đ. Zahnradläppoperation	Nguyên công thực hiện trên máy rà răng hoặc máy mài tinh răng.
61. Nguyên công vê đầu răng	N. Зубозакругляющая операция	—
62. Nguyên công cắt răng đặc biệt	A. Special — desing gear — generating operation N. Специальная зубообрабатывающая операция Đ. Spezial — zahntrennoperation	Nguyên công thực hiện trên máy để gia công thanh răng, trục vít bánh vít và cặp globoit (trục vít bánh vít lõm).
	CÁC NGUYÊN CÔNG PHAY	
63. Nguyên công phay nằm	A. Horizontal milling operation N. Горизонтально — фрезерная операция Đ. Waagerecht — Fräsoperation	—

1	2	3
64. Nguyên công phay đứng	A. Vertical milling operation N. Вертикально — фрезерная операция D. Vertikal — Fräsoperation	—
65. Nguyên công phay ren	N. Резьбофреезерная операция	—
66. Nguyên công phay chép hình	A. Profiling milling operation N. Копировально — фрезерная операция	—
67. Nguyên công phay khắc	N. Гравировально — фрезерная операция	—
68. Nguyên công phay quay	N. Карусельно — фрезерная операция D. Karussel — Fräsoperation	—
69. Nguyên công phay trống	N. Барабанно — фрезерная операция	—
70. Nguyên công phay rãnh then	N. Шпоночно — фрезерная операция	—
71. Nguyên công phay tâm	N. Фрезерно — центровальная операция	—
72. Nguyên công phay dọc	A. Longitudinal milling operation N. Продольно — фрезерная операция	—

1	2	3
73. Nguyên công phay đặc biệt	N. Специальная фрезерная операция Đ. Spezial — Fräsoperation	Nguyên công thực hiện trên máy phay chuyên dùng. Ví dụ như các nguyên công gia công các rãnh, mũi khoan, la rô, mũi doa v.v...
	CÁC NGUYÊN CÔNG BÀO VÀ CHUỐT	
74. Nguyên công bào dọc	A. Planing operation N. Продольно — строгальная операция Đ. Langshobeloperation	—
75. Nguyên công bào ngang	A. Shaping operation N. Поперечно — строгальная операция Đ. Querhobeloperation	—
76. Nguyên công chuốt nằm	A. Horizontal broaching operation N. Горизонтально — протяжная операция Đ. Waagerecht — ziehräumoperation	—
77. Nguyên công chuốt đứng	A. Vertical broaching operation N. Вертикально — протяжная операция Đ. Vertikal — ziehräumoperation	—

1	2	3
	CÁC NGUYÊN CÔNG CẮT ĐỨT	
78. Nguyên công tiện đứt	N. Токарно — отрезная операция D. Dreh — Trennoperation	Nguyên công thực hiện trên máy tiện đứt tự động hoặc nửa tự động.
79. Nguyên công phay đứt	N. Фрезерно — отрезная операция D. Fräs — Trennoperation	—
80. Nguyên công cưa đứt	N. Пило — отрезная операция D. Sägen — Trennoperatin	—
81. Nguyên công cắt đứt bằng kéo	N. Ножовочно — отрезная операция D. Scher — Trennoperation	—
82. Nguyên công cắt đứt bằng dai	N. Ленточно — отрезная операция	—
83. Nguyên công mài đứt	N. Абразивно — отрезная операция D. Schleif — Trennoperation	—
	CÁC NGUYÊN CÔNG ĐẶC BIỆT	
84. Nguyên công tổ hợp	N. Агрегатная операция D. Aggregatoperation	—

1	2	3
85. Nguyên công gia công bulông	N. Болтонарезная операция	—
86. Nguyên công gia công đai ốc	N. Гайконарезная операция	—
87. Nguyên công cán ren	N. Резьбонакатная операция D. Gewinde — walz operation	—
88. Nguyên công cân bằng	N. Балансировочная операция	—
89. Nguyên công quay nhẵn	N. Галтовочная операция	Nguyên công thực hiện trong tang quay nhẵn.
90. Nguyên công mài rung	N. Виброабразивная операция	Nguyên công thực hiện trong thiết bị mài rung.

In 3000c. tại xưởng in Khoa học